

# **TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM: VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH GIÁO DỤC**

**Nguyễn Thị Thuý Hồng**

*Trường Đại Học Hàng Hải Việt Nam*

*Email: ntthong74@yahoo.com*

*Ngày nhận bài: 12/3/2019*

*Ngày PB đánh giá: 11/4/2019*

*Ngày duyệt đăng: 15/4/2019*

## **TÓM TẮT**

Giáo dục và chính sách khuyến khích giáo dục có tác động không nhỏ tới qui mô kinh tế quốc gia. Thông qua quá trình đào tạo, người lao động có các kiến thức và kỹ năng cần thiết, đáp ứng nhu cầu sản xuất, có thể làm tăng năng suất và góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nhiều năm qua, Việt Nam đã kiên trì theo đuổi chính sách khuyến khích giáo dục và thu được nhiều thành tựu đáng kể. Đánh giá về vai trò của giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế là mục tiêu của nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước. Các kết quả thu được vẫn có những khác biệt nhất định, phụ thuộc chủ yếu vào quan điểm và cơ sở dữ liệu được sử dụng. Bài báo này sử dụng công cụ định lượng để đánh giá mức độ đóng góp của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam kể từ khi Luật Giáo dục 2005 chính thức có hiệu lực. Kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng nhất định của giáo dục và chính sách khuyến khích giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế, đồng thời gợi mở nhiều hướng nghiên cứu sâu hơn về chủ đề này.

**Từ khoá:** Chính sách khuyến khích giáo dục, tăng trưởng kinh tế, phương pháp bình phương nhỏ nhất.

---

## **ECONOMIC GROWTH IN VIETNAM: THE ROLE OF POLICY OF EDUCATION ENCOURAGEMENT**

### **ABSTRACT**

Education and policy of education encouragement exert their significant impact on the scale of national economy. By education, labors gather essential knowledge and skills, meeting the demand of manufacturing to increase productivity and contribute to the economic growth rate. In many years, Vietnam has perseveringly pursued the policy of education encouragement and achieved substantial successes. Assessment on the role of education to economic growth has been many researchers' objectives. The research results are varied, depending on the point of view and the database. This paper uses the quantitative tool to evaluate the contribution of education to development of Vietnam economy since the formal enactment of the Education Law in 2005. The findings prove the certain effects of education and education encouragement policy on the economic growth and recommends further research of the field.

**Keywords:** policy of education encouragement, economic growth, ordinary least squares

## 1. MỞ ĐẦU

Tăng trưởng và phát triển kinh tế luôn là mục tiêu hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu này, chính phủ các nước phải thực hiện đồng bộ nhiều chính sách, trong đó có chính sách khuyến khích giáo dục. Có thể nói đây là chính sách quan trọng hàng đầu, đem lại lợi ích lâu dài và ảnh hưởng đến các chính sách kinh tế xã hội khác [1]. Trong kỷ nguyên của khoa học và công nghệ, yếu tố con người vẫn giữ vai trò chính yếu trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng năng suất và mở rộng qui mô kinh tế. Bài báo này tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách khuyến khích giáo dục đối với tăng trưởng sản lượng tại Việt Nam bằng công cụ định lượng.

## 2. LƯỢC SỬ NGHIÊN CỨU

Về tác động của giáo dục và chính sách khuyến khích giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế, có rất nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã được công bố. Trong đó, phải kể đến “Impact of education policy to country economic development” – tác động của chính sách giáo dục đối với sự phát triển kinh tế đất nước của Daiva Duciumviene. Bài báo khẳng định tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng nguồn nhân lực. Như vậy, chính sách giáo dục có thể được coi là có tác động không nhỏ tới phát triển kinh tế. Bằng phương pháp phân tích thống kê, tác giả đưa ra các chỉ số về chất lượng nguồn nhân lực của Litva để khẳng định kết luận về tác động tích cực của chính sách giáo dục mở cửa đối với kinh tế quốc gia [6]. Cùng quan điểm

với Daiva Duciumviene, nhóm tác giả Eric A. Hanushek, Dean T. Jamison, Eliot A. Jamison và Ludger Woessmann với bài báo “Education and Economic growth” – Giáo dục và tăng trưởng kinh tế, đề cập tới phương pháp đo lường kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động. Bên cạnh đó, bài báo cũng sử dụng công cụ định lượng để mô tả tác động của nguồn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế. Nhóm tác giả đã chỉ ra rằng sự gia tăng các kỹ năng lao động sẽ dẫn đến tăng trưởng kinh tế khoảng 2/3 % điểm mỗi năm. Tuy nhiên, tác động của giáo dục đến các quốc gia không giống nhau và phụ thuộc nhiều vào bối cảnh kinh tế [7]. Nghiên cứu của E. A Hanushek và L Woessmann từ Đại học Stanford và đại học Munich, “Education and Economic growth” – Giáo dục và tăng trưởng kinh tế - cũng khẳng định tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng nguồn nhân lực. Các tác giả cũng đề cập tới phương pháp đo lường kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động, sử dụng công cụ định lượng để mô tả tác động của nguồn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế [8].

Về các công trình nghiên cứu trong nước, đáng chú ý có nghiên cứu của PGS.TS. Trần Thọ Đạt với bài viết “Giáo dục và tăng trưởng kinh tế ở Đông Á và Việt Nam” (2011). Tác giả khẳng định: ngoài giáo dục, để tạo động lực tăng trưởng còn cần thêm các yếu tố khác. Một số mô hình định lượng dựa trên lý thuyết tăng trưởng Solow cho thấy mối quan hệ thống kê giữa giáo dục và tăng trưởng còn yếu. Đồng thời, một số nghiên cứu khác cho thấy vai trò của giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế Đông Á

khá mờ nhạt so với các yếu tố khác như vốn và công nghệ kỹ thuật. Một số bài nghiên cứu cũng nhấn mạnh việc không nên kỳ vọng vào tác động ngắn hạn của giáo dục. Ảnh hưởng của giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế chỉ có thể quan sát được trong dài hạn, khi mà nền kinh tế có mức tích lũy vốn con người đủ lớn [2].

### 3. KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ VÀ GIÁO DỤC VIỆT NAM

So với các nước khác, số liệu thống kê cho thấy qui mô kinh tế của Việt Nam nhỏ, ở vị trí 33/177 thế giới, có GDP theo sức mua tương đương khoảng 322 tỷ USD, thứ 6/10 nước trong khu vực Đông Nam Á.

**Bảng 1: Số liệu thống kê GDP của một số quốc gia năm 2016**

*Đơn vị: Triệu USD*

| STT | Quốc gia   | Thứ hạng theo qui mô GDP | GDP theo sức mua tương đương |
|-----|------------|--------------------------|------------------------------|
| 1   | Mỹ         | 2                        | 17.419.000                   |
| 2   | Trung Quốc | 1                        | 18.031.932                   |
| 3   | Nhật Bản   | 4                        | 4.630.941                    |
| 4   | Indonesia  | 8                        | 2.676.109                    |
| 5   | Thái Lan   | 21                       | 985.526                      |
| 6   | Việt Nam   | 33                       | 510.715                      |
| 7   | Singapore  | 38                       | 452.691                      |
| 8   | Campuchia  | 103                      | 49.958                       |

*Nguồn: Ngân Hàng Thế Giới (WB), 2017*

Cơ cấu GDP của Việt Nam trong những năm qua có sự thay đổi rõ rệt. Chính sách công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH-HĐH) đã làm tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp tăng nhanh, từ chưa đầy 20% những năm 1980 lên mức hơn 40% như hiện nay. Cũng theo số liệu thống kê, tỷ trọng của nhóm ngành nông nghiệp đã giảm còn khoảng 21% và nhóm ngành dịch vụ dao động trong khoảng 35 - 40% GDP.

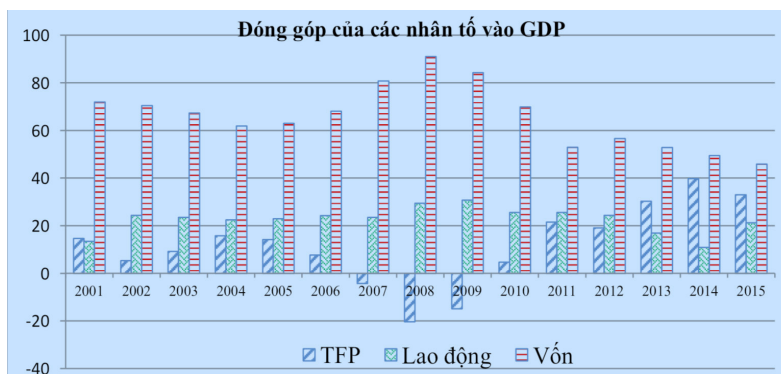
Từ năm 2007 đến nay, tăng trưởng GDP có chiều hướng giảm so với thời kỳ đầu mở cửa kinh tế với mức tăng trưởng kinh tế bình quân là 6,2%. Đặc biệt, tăng trưởng trong giai đoạn này hầu như hoàn toàn là dựa vào tích lũy vốn thông qua tăng

trưởng tín dụng. Điều này giúp cho Việt Nam giữ được mức tăng trưởng GDP cao và lạm phát thấp. Tuy nhiên, sự lệ thuộc thái quá vào vốn tạo nên hiện tượng tăng trưởng không bền vững. Nhận thức được vấn đề này, chính phủ Việt Nam đã thực hiện chính sách tái cơ cấu nền kinh tế, hướng tới chất lượng tăng trưởng. Kết quả thu được trong khoảng 3 năm (2010 – 2014) là giảm tỷ trọng đầu tư/GDP từ mức bình quân 39% trong thời kỳ 2006-2010 xuống 32,8% năm 2015. Tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng về bản chất là cuộc “đổi mới” lần hai. Theo đó, sự phân bổ lại và sử dụng nguồn lực quốc gia sẽ có hiệu quả hơn. Đổi mới kinh tế đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị. Biện pháp được sử dụng hiện nay

là sử dụng chính sách “trọng cung”, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào cải tiến công nghệ, đầu tư vào giáo dục đại học và dạy nghề để cải thiện năng suất lao động.

Trong bức tranh tổng thể về các thành tựu kinh tế mà Việt Nam đạt được thời gian

qua, có vai trò của yếu tố vốn con người. Đồ thị cho thấy mức độ đóng góp của các yếu tố lao động, vốn và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng khi tế Việt Nam những năm qua có sự khác biệt khá lớn.



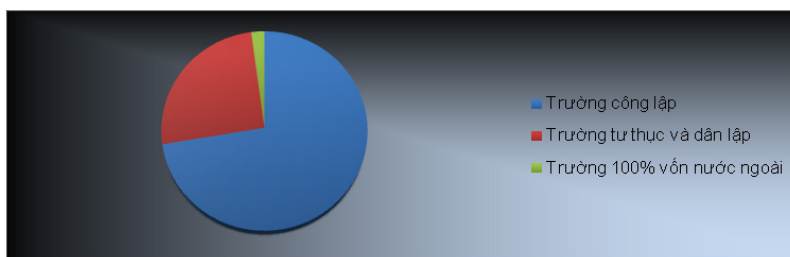
Đồ thị 1: Đóng góp của các yếu tố sản xuất vào GDP

Nguồn: Niên giám thống kê 2005, 2009, 2014, 2017

Rõ ràng, mức độ đóng góp của lao động và TFP đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng (thấp hơn nhiều so với mức độ đóng góp của vốn). Nhưng xu hướng gia tăng sự đóng góp này có thể thấy rõ trong vài năm gần đây. Có được sự chuyển biến này chắc chắn phải bắt đầu từ kết quả của giáo dục. Liên quan đến chính sách giáo dục và vai trò của chính sách này đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Nghị quyết 29/NQ-TW khoá XI nhấn mạnh “Giáo dục là quốc sách hàng đầu”, Luật Giáo dục 2005 cũng chỉ rõ “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp trí tuệ, công sức, tiền của cho giáo

dục”. Các văn bản Luật của Nhà nước và Nghị quyết của Đảng thể hiện rõ ý chí và quan điểm thống nhất trong việc cải thiện chất lượng nguồn nhân lực thông qua giáo dục. Các chính sách khuyến khích giáo dục mang lại những chuyển biến tích cực trong giáo dục:

Một là, sự đa dạng loại hình cơ sở đào tạo và sự hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng. Nếu như năm 1987, cả nước mới chỉ có 101 trường đại học và cao đẳng thì đến nay đã có 235 trường đại học và học viện, tính cả các trường cao đẳng thì con số lên tới 700, tăng gấp 7 lần.



*Đồ thị 2: Số lượng các trường Đại học, tính đến năm 2018*

*Nguồn: Niên giám Thống Kê [7]*

Mạng lưới các trường đại học, cao đẳng đã phủ gần kín cả nước. Đến nay, đã có 40/63 tỉnh, thành phố có trường đại học; 60/63 tỉnh, thành có trường cao đẳng và 62/63 tỉnh, thành có ít nhất một trường đại học hoặc cao đẳng.

*Hai là*, Quy mô đào tạo cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được mở rộng. Năm 1987, số sinh viên tuyển mới là 34.110 thì năm 2018 là 455.174 (tăng hơn 13 lần). Số con em thuộc diện chính sách, miền núi, dân tộc, vùng sâu, vùng xa được thu hút ngày càng đông vào các trường đại học và cao đẳng. Sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng đã từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo, cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ở bậc sau đại học, hiện nay Việt Nam có khoảng trên 24 nghìn tiến sĩ. 67,3% trong số đó đang làm việc tại các trường đại học và viện nghiên cứu. Từ năm 2000 đến nay, các cơ sở đào tạo trung bình mỗi năm 650 tiến sĩ, khoảng 100 nghìn thạc sĩ thuộc nhiều chuyên ngành, đáp ứng nhu cầu xã hội và thực tiễn sản xuất ở hầu hết các lĩnh vực. Những con số này đã cho thấy vai trò quan trọng của đào tạo sau đại học đối với việc cung ứng nhân lực trình độ cao cho đất nước.

*Ba là*, cơ cấu trình độ, ngành nghề đào tạo thay đổi theo xu hướng hợp lý và hình thức đào tạo đa dạng hơn. Tỷ lệ đào tạo các ngành kỹ thuật - công nghệ, nông - lâm -

ngư, y dược, văn hóa - nghệ thuật, thể dục - thể thao tăng lên. Đặc biệt, đào tạo nguồn nhân lực thuộc các lĩnh vực công nghệ, thông tin, sinh học, vật liệu mới đang được ưu tiên lựa chọn. Tính từ đầu năm 2016 đến nay, tổng số ngành mới mở trình độ đại học là trên 190 ngành, tập trung chủ yếu vào nhóm ngành kỹ thuật, máy tính, công nghệ thông tin, khoa học xã hội và hành vi, quản lý kinh doanh, pháp luật. Hình thức đào tạo cao đẳng, đại học được đa dạng hóa, gồm đào tạo chính quy tập trung và giáo dục thường xuyên/đào tạo không chính quy. Những năm qua, đào tạo không chính quy đã có những đóng góp đáng kể trong việc đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

*Bốn là*, chất lượng giáo dục đại học bước đầu được kiểm soát và từng bước cải thiện. Bắt đầu từ năm 2005, ngay sau khi được thành lập, Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục đã hỗ trợ các trường đại học, cao đẳng hình thành các tổ chức chuyên trách về đảm bảo chất lượng tại trường. Tính đến nay đã có 100% trường đại học, cao đẳng tiến hành tự đánh giá chất lượng. 134/236 trường được kiểm định độc lập và đều đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Thông tư 65 và Thông tư 12/2017.

Năm là, hợp tác quốc tế được đẩy mạnh. Việt Nam đã đàm phán ký kết được thỏa thuận công nhận tương đương bằng cấp giữa Việt Nam với nhiều nước trên thế giới, gia hạn và đàm phán mới nhiều hiệp định hợp tác về giáo dục với nước ngoài. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện đang có 130 nghìn du học sinh đang theo học tại các cơ sở đào tạo của nước ngoài, trong đó có khoảng 4 nghìn lưu học sinh đang học bằng ngân sách Nhà nước và theo các Hiệp định. Có nhiều trường đại học có chương trình hợp tác quốc tế tốt, hiệu quả, đã đạt được thỏa thuận công nhận liên thông chương trình với các trường đại học nước ngoài. Số sinh viên nước ngoài đến học tại Việt Nam ngày một tăng, theo thống kê chưa đầy đủ hiện có khoảng 20 nghìn người, gấp đôi so với thời điểm năm 2009.

Những con số trên đã phần nào phản ánh thành tựu của giáo dục Việt Nam thời gian qua. Mức độ đầu tư cho giáo dục là một nhân tố quan trọng để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

#### 4. LỰA CHỌN MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Để trả lời câu hỏi “giáo dục đang giữ vai trò như thế nào trong sự tăng trưởng kinh tế quốc gia”, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Squares - OLS). Đây là một phương pháp định lượng phổ biến hiện nay vì dễ áp dụng và đặc biệt phù hợp với việc nghiên cứu mối quan hệ giữa các dãy số thời gian, kiểu dữ liệu chéo [3]. OLS được giới thiệu bởi Gauss vào những năm cuối thế kỷ XVIII và được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Mặc dù hiện nay, người ta đã phát triển nhiều phương pháp ước lượng mới nhưng OLS vẫn là phương pháp thông dụng do các ưu việt

của nó [5]. Mô hình hồi qui có dạng:

$$Y = \beta_1 + \beta_2 X_1 + \beta_3 X_2 + u$$

$$\text{hoặc } \ln(Y) = \beta_1 + \beta_2 \ln(X_1) + \beta_3 \ln(X_2) + u$$

Trong đó X và Y lần lượt là biến độc lập và biến phụ thuộc.

$\beta_1$  và  $\beta_2, \beta_3$  lần lượt là hệ số chặn và hệ số góc

u là nhiễu ngẫu nhiên

Tác giả lựa chọn mô hình này để nghiên cứu mối quan hệ giữa GDP và một số chỉ tiêu phản ánh kết quả của chính sách khuyến khích giáo dục, bao gồm số năm đi học trung bình và số sinh viên đại học, cao đẳng tốt nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2005 – 2017.

Phương trình hồi qui đề xuất có dạng:

$$\log(\text{GDPT}) = \beta_1 + \beta_2 \log(\text{sonamhoc}_t) + \beta_3 \log(\text{sosvtn}_t) + u_t$$

Trong đó:

GDPT là tổng sản phẩm quốc nội.

$\beta_2, \beta_3$  là thông số mô hình về mối quan hệ giữa GDP và các chỉ tiêu phản ánh kết quả của chính sách khuyến khích giáo dục. Kỳ vọng dấu  $\beta_2, \beta_3 > 0$ .

Sonamhoc là số năm đi học bình quân của một người.

Sosvtn là số lượng sinh viên đại học và cao đẳng tốt nghiệp mỗi năm.

#### 5. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH

Sử dụng phần mềm Eview 8.0, tác giả đã xác định được hàm số hồi qui cho thấy mối quan hệ giữa GDP (là biến phụ thuộc) với số năm đi học bình quân và số sinh viên tốt nghiệp hàng năm (biến độc lập). Cụ thể như sau:

$$\ln(\text{GDP}) = 0,156790\ln(\text{sosvtn}) + 2,065994\ln(\text{sonamhoc}) + 8,222117 \quad (R^2 = 96,46\%)$$

Tác giả cũng tiến hành kiểm định mô hình [5]. Các kiểm định gồm:

1. Kiểm định tự tương quan độ trễ 1 và 2 đều cho thấy không có tương quan bậc 1 và bậc 2. Như vậy, phần dư ở độ trễ không tác động đến phần dư hiện tại.

2. Kiểm định phương sai sai số thay đổi cho kết quả P-value lớn hơn 0,05. Có nghĩa là không tồn tại phương sai sai số thay đổi.

3. Kiểm định dạng hàm cho giá trị P-value lớn hơn 0,05 cho thấy dạng hàm logarit được sử dụng trong mô hình là phù hợp.

4. Kiểm định đa cộng tuyến bằng hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả là VIF nhỏ hơn 2, chứng tỏ không tồn tại đa cộng tuyến.

Các kết quả kiểm định cho thấy mô hình phù hợp và đáng tin cậy.

Từ hàm hồi qui, ta thấy tác động của số năm đi học bình quân và số sinh viên tốt nghiệp hàng năm đến GDP không giống nhau. Cụ thể là nếu số sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng hàng năm tăng 1% thì GDP chỉ tăng 0,15679%. Trong khi đó, số năm học bình quân của một người tăng 1% thì GDP có thể tăng tới 2,065994%.

### Một số bình luận từ kết quả nghiên cứu.

Chính sách khuyến khích giáo dục ở Việt Nam là một trong những chính sách quan trọng hàng đầu, có ảnh hưởng đến mọi mặt kinh tế - xã hội. Chính sách này được thể hiện thông qua các nỗ lực của chính phủ trong việc sử dụng nguồn chi từ ngân sách và tích cực huy động các nguồn đầu tư xã hội hoá để phát triển giáo dục.

**Bảng 2: GDP và chi Ngân sách cho Giáo dục từ năm 2005 - 2017**

*Đơn vị: nghìn tỷ đồng*

| Năm  | GDP     | Chi NS GD | Tỷ trọng (%) |
|------|---------|-----------|--------------|
| 2005 | 393,031 | 28611     | 7,28         |
| 2006 | 425,435 | 37332     | 8,75         |
| 2007 | 461,329 | 53774     | 11,66        |
| 2008 | 490,458 | 63547     | 12,96        |
| 2009 | 516,566 | 69320     | 13,42        |
| 2010 | 551,609 | 78206     | 14,18        |
| 2011 | 584,073 | 99369     | 17,01        |
| 2012 | 613,452 | 127136    | 20,72        |
| 2013 | 646,578 | 168692    | 26,09        |
| 2014 | 685,243 | 174777    | 25,50        |
| 2015 | 731,017 | 177367    | 24,26        |
| 2016 | 776,413 | 195635    | 25,20        |
| 2017 | 829228  | 217057    | 26,18        |

*Nguồn: Tổng cục Thống Kê*

Chỉ tiêu ngân sách cho giáo dục ở Việt Nam hiện nay đang được xếp ở mức cao nhất trên thế giới nếu xét theo tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục/GDP. Việc duy trì chính sách khuyến khích giáo dục trong thời gian dài có tác dụng tích cực, lôi kéo sự chú ý của toàn xã hội đối với hoạt động này. Thông qua đó tạo ra một xã hội học tập, phát triển nền kinh tế tri thức tại Việt Nam. Ở một góc độ khác, việc khuyến khích giáo dục có tác dụng làm tăng số năm đi học bình quân và tăng số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng hàng năm. Trong khi đó, kết quả mô hình định lượng cũng chỉ rõ sự tồn tại mối quan hệ tỷ lệ thuận của các chỉ tiêu trên đối với GDP.

Việc dành nhiều thời gian hơn trong nhà trường cho phép người học tích lũy được nhiều hơn các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc sau này. Từ năm 2005 đến năm 2017, số năm đi học bình quân đã tăng từ 6,42 lên 8,56, phù hợp với chính sách phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đến nay, khoảng 80% người Việt có bằng tốt nghiệp cấp 2. Theo đó, họ đã được đào tạo nghề cơ bản như tin học văn phòng, cơ khí,... có đủ điều kiện tham gia lực lượng lao động, hoạt động trong các cơ sở sản xuất, đóng góp vào GDP.

Sự gia tăng số sinh viên tốt nghiệp các trường đại học và cao đẳng hàng năm có tác động đến GDP nhưng mức độ thấp cho thấy chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cần phải được chú trọng hơn nữa. Trên lý thuyết, lực lượng lao động đã qua đào tạo này phải là nhân tố đóng góp đáng kể vào tăng trưởng sản lượng quốc gia. Các cử nhân và kỹ sư thuộc nhóm lao động có trình độ, kiến thức,

kỹ năng tốt do đã trải qua thời gian đào tạo dài hạn tại các cơ sở giáo dục. Vì vậy, mức độ đóng góp cho nền kinh tế thông qua việc trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến năng suất lao động phải đủ lớn. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu lại cho thấy sự tác động rất hạn chế của nhân tố này. Điều này có thể được lý giải bằng thực tế chất lượng đào tạo tại nhiều cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng. Chúng ta đang chạy theo mô hình giáo dục đại chúng, lấy số lượng làm thước đo thành tích. Điều này là không hợp lý khi đánh giá các bậc học cao đẳng và đại học. Hoạt động đào tạo chạy theo phong trào và sở thích mà không quan tâm đến nhu cầu của thị trường. Kết quả là một số lượng không nhỏ sinh viên đại học và cao đẳng tốt nghiệp ra trường nhưng không đáp ứng được các vị trí công việc tương ứng, phải đào tạo lại, tốn kém chi phí và thời gian của xã hội. Thậm chí còn có hiện tượng cử nhân và kỹ sư làm việc trong các doanh nghiệp với vai trò là công nhân trực tiếp sản xuất, không sử dụng được các kiến thức được trang bị ở nhà trường.

## 6. KẾT LUẬN

Phân tích ảnh hưởng của chính sách khuyến khích giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam những năm qua, tác giả cho rằng việc kiên trì theo đuổi các biện pháp nhằm thu hút mọi người, ở mọi lứa tuổi đến trường nhằm làm tăng số năm đi học là một biện pháp phù hợp và đúng đắn. Tác động lớn của số năm đi học đối với tăng trưởng kinh tế cho thấy, thông qua các kiến thức trường học, người lao động có thêm các tư duy và kỹ năng cần thiết để gia tăng năng suất từ các vị trí công việc khác nhau.

Bên cạnh thành công của chính sách khuyến khích giáo dục thông qua việc phổ cập giáo dục phổ thông và lồng ghép dạy nghề trong trường học, bài toán đặt ra đối với giáo dục Việt Nam chủ yếu vẫn là chất lượng giáo dục ở bậc cao đẳng và đại học. Nhìn từ góc độ thị trường, ngành giáo dục phải coi hoạt động giáo dục và đào tạo là một loại hình dịch vụ, tuân theo các mối quan hệ cung

cầu. Mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp phải được đặt lên hàng đầu, vì mục tiêu chất lượng nguồn nhân lực. Giải quyết được vấn đề này, chúng ta mới có một hệ thống giáo dục chất lượng, góp phần nâng cao năng suất và tác động tích cực hơn nữa đến tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam.

---

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình Kinh Tế Học Vĩ mô*, Nhà xuất bản Giáo Dục.
2. Trần Thọ Đạt (2011), *Giáo dục và tăng trưởng kinh tế ở Đông Á và Việt Nam*.
3. Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Thị Minh (2013), *Giáo trình Kinh tế lượng*, Nhà xuất bản đại học KTQD.
4. Tổng Cục Thống Kê, *Niên giám Thống Kê Việt Nam 1990, 1995, 2000, 2005, 2010, 2014, 2015, 2017*, Nhà xuất bản Thống Kê.
5. Box, G, Jenkins, G.M. and Reinsel, G. (1994), *Time Serial Analysis: Focasting and Control*, 3<sup>rd</sup> edition (Englewoods Cliffs, NJ: Prentice Hall).
6. Daiva Duciumviene, Impact of education policy to country economic development, *Procedia Social and Behavioral Science* 191 2015 2427-2436.
7. Eric A. Hanushek, Dean T. Jamison, Eliot A. Jamison and Ludger Woessmann, Education and Economic growth, *Education next Harvard Kennedy school* 2008 Vol 8 No 2.
8. E. A Hanushek, Education and Economic growth, Stanford University, Stanford, CA, USA, L Woßmann, University of Munich, Munich, Germany 2010 Elsevier Ltd.,.